BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 560 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc uỷ quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường ký văn bản công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần kiểm định chất lượng Quốc Tế và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 03 tháng 12 năm 2016,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần kiểm định chất lượng Quốc Tế.

Địa chỉ: Số 27/29, Đường 7A, KDC Bình Trị Đông, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0313138782

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1488**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 260/QĐ-BXD ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần kiểm định chất lượng Quốc Tế;
- Sở XD Tỉnh Long An;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Trung Thành

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1488

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 560 /GCN-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2016)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C430:11; ASTM C188:09; ASTM C204:11
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ASTM C109/109M; ASTM C 348:08 ASTM C 349:08; BS EN 196-1:05; BS EN 196-6:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian động kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95; ASTM C187:11; ASTM C191:13 BS EN 196-3:11; BS EN 196-1:05
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:93; ASTM C31:12; AASHTO T23;T126
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143:12; AASHTO T119:11; BS 1881:1983 P. 102
6	XĐ khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138:12; AASHTO T121:11
7	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93;ASTM C232:09 AASHTO T158:11
8	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:93;ASTM C642:06; EN 12390-7:09
9	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:93; ASTM C642:06; EN 12390-7:09
10	XĐ khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C642:06; EN 12390-7:09
11	Xác định độ chống thấm nước của BT	TCVN 3116:93
12	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN3118:93; ASTM C39-14a; ASTM C873-10a; BS EN12390-2:09
13	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C78-10e1; BS EN 12390-5:09
14	XĐ giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:93
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
15	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136:06; AASHTO T27:11; BS 812:89 P.103.1
16	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; ASTM C127:12 ASTM C 128:12; AASHTO T84;T85
17	XĐ khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29:09; AASHTO T19
18	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06;ASTM C566:13; ASTM C70:13; AASHTO T255
19	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335-09
20	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; JIS A1126:07
21	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
22	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100:06; ASTM D854:00
23	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216:10; ASTM D 4959:07
24	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89:10; AASHTO T90:00; ASTM D4318:10
25	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:95; AASHTO T88;T27; ASTM C136:06;ASTM D422
26	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; AASHTO T99:10; AASHTO T180:10 ASTM D 698-12e1
27	XĐ khối lượng thể tích (dung trọng);PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:12 ASTM D2937-71
28	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2424:00
29	Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883:99
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
30	Thử kéo: -Thép hình, thép tấm; -Thép cốt bê tông; -Vật liệu ống kim loại (Thử kéo nguyên ống)	TCVN 197-1:14; ASTM A 370:14; JIS Z2241:11; JIS Z 2241:11 BS EN 10002-1:01; ASTM A770; ISO 6892:09; ISO 6935-2:07 ASTM A615-14; BS 4449:09; JIS G 3112:04; TCVN 314:08
31	Thử uốn: -Thép hình, thép tấm; -Thép	TCVN 198:08; ISO 7438:05; JIS 2248:06; ASTM A 370:14

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	cốt bê tông; -Vật liệu ống kim loại (Thử kéo nguyên ống)	TCVN 7937-1,3:09; ISO 15630-1,2:02; ISO 10665:90 TCVN 6287:97; ASTM A615:14; BS 4449:09; JIS G3112
32	Thử uốn thép gai	TCVN 6287:97
33	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM A184/184M
34	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; AWS D1.1:10; ASTM A 370:14 ASME 2010 BPV Code, Section IX:10
35	Thử kéo bulông - đai ốc - vật liệu bulông	TCVN 1916:95; ASTM F606:14; BS 3692:01; ISO 898-1:13 ASTM E8-13a; ASTM A 370:14; JIS Z 2241:11
36	Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:86; AWS D1.1; D1.5; ASME V; VIII ASME B31.1; B31.3; EN 1712; ISO 9712
37	Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:88; AWS D1.1; D1.5; ASME V; VIII; ASME B31.1; B31.3; EN 1712; ISO 9712
38	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; AWS D1.1; D1.5; ASME V; VIII ASME B31.1; B31.3; EN 1712; ISO 9712
39	Thử dây cáp thép	TCVN 5757:93; ASTM A370:14
40	Thử cáp ứng lực trước	ASTM A370:02; ASTM A370:14; ASTM A 416:12a
41	Thử cắt bulông	TCVN 1916:95; ASTM A370:02; BS 4190: 01
42	Kiểm tra chiều dày thép	AWS D1.1:08
43	Thí nghiệm cáp ứng lực trước - Thử độ tụt, ren neo	22TCN 267:00
44	Thử kéo bulông - đai ốc trên đệm nghiêng	TCVN 1916:95; BS 3692:01; ISO 898-1:13; JIS B 1051 ASTM F606:14
45	Thử độ cứng bulông, đai ốc và long đền	TCVN 256-1:01; TCVN 257-1:01; ISO 6506-1:05; ISO 6508-1:05 ASTM E10;E18; JIS Z2243:08; JIS Z2245:11
46	Thử độ cứng vật liệu kim loại: Độ cứng Vicker; Độ cứng Rockwell;Độ cứng Brinell	ASTM E384-11e; ASTM E18:14; ASTM E10:14
47	Thử nghiệm độ va đập của vật liệu thép	ASTM E23:16; JIS Z 2242; TCVN 312:07
48	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - PP siêu âm 3 chiều (3D) Phased Array	AWS D1.1; D1.5; ASME V; VIII; ASME B31.1; B31.3 EN 1712; ISO 9712
49	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp chụp ảnh phóng xạ	AWS D1.1; D1.5; ASME V; VIII; ASME B31.1; B31.3 EN 1712; ISO 9712
50	- Đo chiều dày lớp phủ bằng PP khối lượng; PP thiết bị điện tử; PP gõ búa; PP Độ cứng viết chì	ASTM B487; ASTM A 90:13; ISO 1461: 09; JIS H 0401:13 ASTM A 123; ASTM A 385; BS 729:71; TCVN 5408: 07; ASTM D3363:05; JIS K5400:90
51	Phân tích các thành phần hóa học của vật liệu kim loại bằng máy điện tử	ASTM E 415:14; JIS G0320;G1253; ASTM E 1086:14 ASTM E 1999:11; ASTM E 1251:11
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
52	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1 :11; ASTM D1559; AASHTO T245
53	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :11; ASTM D 2172 AASHTO T 164
54	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172
55	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041 AASHTO T209
56	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 11; ASTM D 2726 AASHTO T 166
57	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T 51 AASHTO T 305
58	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T 304
59	Xác định hệ số đổ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
60	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05 ASTM D 5-06 AASHTO T 49-06
61	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05 ASTM D 113-07 AASHTO T 51-09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
62	XĐ điểm hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D 36 – 00; AASHTO T 53-09
63	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D 92-02 AASHTO T 48-06
64	XĐ tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D 6-95; AASHTO T47-98
65	XĐ khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D 70-09; AASHTO T 228-09
66	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D 3625-05; AASHTO T 182
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
67	Thành phần hạt	22TCN 58:84
68	Hàm lượng nước	22TCN 58:84
69	Khối lượng riêng	22TCN 58:84
70	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:84
71	Hệ số háo nước	22TCN 58:84
72	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:84
73	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:84
74	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:84
75	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:84
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
76	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:09
77	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67:12; AASHTO T32:10
78	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67:12; AASHTO T32:10
79	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67:12; AASHTO T32:10
80	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
81	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:11; ASTM C140-12a
82	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:11; ASTM C140-12a
83	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:11; ASTM C140-12a
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
84	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:12; ASTM C140-12a
85	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:12; ASTM C140-12a
86	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:12; ASTM C140-12a
	THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
87	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:93 AASHTO T204
88	Độ ẩm, KLTT của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06 ASTM D1556
89	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950; ASTM E1082
90	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Belkenman	TCVN 8867:11; AASHTO T256 ASTM D4695
91	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221 ASTM D11953
92	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11 ASTM E965
93	Đo lún công trình	TCVN 9360:12
94	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12 TCXDVN 239:06
95	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường	TCXD 9356:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	kính cốt thép trong bê tông	
96	Phương pháp xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
97	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
98	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:12
99	Khảo sát đo đạc địa hình	TCVN 9398:12
100	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12
101	XĐ cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12; ASTM C805-13a; BS 1881:86 P. 202
102	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:12; ASTM D1586 AASHTO T206
103	Siêu âm xác định chiều sâu vết nứt của bê tông	TCVN 9357:12 BS EN 12504-4:00
104	Xác định lực liên kết cốt thép trong bê tông	ASTM C900:01
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
105	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437-07; EN 1015-3,4:99
106	XĐ khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445:07; EN 1015-6:99
107	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03 EN 1015-10:99
108	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03 ASTM C109-11b
109	XĐ độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403-06; EN 1015-18,19:02
	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT	
110	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
111	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
112	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỢP	
113	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:95
114	Độ hút nước	TCVN 4313:95
115	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:95
116	XĐ khối lượng 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:95
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
117	Xác định hàm lượng không tan	TCVN 4560:88; AASHTO T26
118	Xác định hàm lường muối hòa tan	TCVN 4560:88; AASHTO T26
119	Xác định độ pH	TCVN 6492:11; AASHTO T26
120	Xác định hàm lượng ion clorua (CL)	TCVN 6194:96; ASTM D 512
121	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO4)	TCVN 6200:96; ASTM D 516
122	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
	THỬ NGHIỆM SƠN	
123	Xác định độ mịn	TCVN 2091:93
124	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:93
125	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:93
126	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93
127	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:93
128	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:93; TCVN 9349:12; ASTM D4541-02; ASTM D3359
129	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:93
130	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:93
131	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:93
132	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
133	Xác định màu sắc	TCVN 2102:93
134	Xác định chiều dày lớp sơn	TCVN 5878:95; TCVN 9760:13; SSPC-PA2
135	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934:01
136	Xác định hàm lượng rắn	ASTM 2134:07
137	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475:08
138	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT - BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
139	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:13; ASTM D5199:12
140	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:13; ASTM D5261:10
141	Xác định độ bền chịu kéo và Độ dãn dài	ASTM D4595-11
142	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6:97
143	Xác định độ bền chịu kéo giật, độ dãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4595:11 ASTM D4632:91
144	Cường độ xé rách hình thang của Vải địa kỹ thuật	ASTM D4533:91
	BENTONITE	
145	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395:12; ASTM D4380
146	Xác định độ nhớt	TCVN 9395:12; ASTM D6910:09
147	Xác định hàm lượng cát	TCVN 9395:12; ASTM D4381-84
148	Xác định độ pH	TCVN 9395:12; ASTM D4972-95a
149	Xác định độ dày áo sét	TCVN 9395:12
150	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:12
151	Lượng mất nước	TCVN 9395:12
152	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:12
153	XĐ hệ số thấm vữa xi măng betonit	TC 03:04
154	Xác định cường độ mẫu vữa xi măng bentonite	TC 04:04
155	Xác định độ dày trương phồng	TC 06:04
156	Thí nghiệm độ nhớt dung dịch bentonite bằng phễu March	ASTM D6910:09
	THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT	
157	Xác định chất lượng bề mặt	TCVN 6883:01
158	Xác định độ hút nước	TCVN 6883:01

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.